

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07-6-2022

V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con
chung

**NHÂN DÀ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ksor Juh

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Ksor H'Mloan

2. Ông Nay Chók

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Minh Hoàng – Thư ký Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh Gia Lai ghi biên bản.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2022/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2022, về việc “*Ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Thôn H Y, xã C A T, huyện PT, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: A Bùi Văn L, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Thôn H Y, xã C A T, huyện PT, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt lần 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2021, bản tự khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và A L quen biết và tìm hiểu nhau trên tinh thần tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 29/02/2008 tại UBND xã C A T, huyện PT. Trong thời gian về chung sống, vợ chồng chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng dẫn tới xô xát cãi vã xung đột nghiêm trọng làm ảnh hưởng nặng tới tinh thần con cái và hai bên gia đình. Nay tình cảm giữa tôi và A L không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với A Bùi Văn L.

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008 và Bùi Tuấn A, sinh ngày 27/2/2010. Nguyên vọng của chị T là sau khi ly hôn, chị yêu cầu nhận trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung. Tuy nhiên trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử thì chị thay đổi yêu cầu về nuôi con chung, cụ thể: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng đối với cháu Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008. Còn đối với con chung Bùi Tuấn A, sinh ngày 27/2/2010 giao cho A L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không ai phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn A Bùi Văn L: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng A L vẫn không đến Tòa án làm việc và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Đối với 02 con chung, Tòa án đã triệu tập, niêm yết hợp lệ nhiều lần để lấy ý kiến của 2 người con trên 07 tuổi nhưng hai cháu không đến, cũng như không có mặt tại Tòa án để thể hiện ý kiến, nguyên vọng của mình được ở với ai khi bố mẹ phải ly hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, tỉnh Gia Lai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 93, 97, 195, 196, 197, 203, 205, 208, 209; 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với A Bùi Văn L.

Về con chung: Giao con chung Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng; Giao con chung Bùi Tuấn A, sinh ngày 27/2/2010 cho A Bùi Văn L nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trả lời tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành xác minh A Bùi Văn L đã đi khỏi nơi cư trú không rõ thời điểm trở về nên không thể tổng đạt trực tiếp được, Tòa án đã tổng đạt niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật nhưng A L vẫn không đến Tòa án nộp văn bản ý kiến của mình cũng như phiên tòa lần thứ nhất phải hoãn; Nay Tòa án tiếp tục mở phiên tòa xét xử lần thứ hai theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và A Bùi Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C A T, huyện PT, tỉnh Gia Lai vào ngày 29/02/2008; quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và A Bùi Văn L là hợp pháp.

Quá trình chung sống của vợ chồng một thời gian có hạnh phúc sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng dẫn tới cãi vã, xung đột nghiêm trọng và nay hai bên không hàn gắn lại tình cảm, dẫn đến đã sống ly thân trong một thời gian dài, hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vậy xét yêu cầu của Chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với A Bùi Văn L là có căn cứ chấp nhận..

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008 và Bùi Tuấn A, sinh ngày 27 tháng 2 năm 2010. Nguyên vọng của chị T là được nuôi con chung Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008 và giao con chung Bùi Tuấn A, sinh ngày 27/2/2010 cho A L nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập, niêm yết để lấy lời khai của 02 cháu từ đủ 7 tuổi trở lên để xem xét nguyên vọng muốn được ở với ai của 02 cháu Bùi Thị M và Bùi Tuấn A nếu bố mẹ ly hôn, tuy nhiên 02 cháu vắng mặt tại địa phương nên Tòa án không ghi nhận nguyên vọng của 02 cháu được. Tuy nhiên xét yêu cầu của chị T muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị M là phù hợp nên cần chấp nhận. Vậy cần giao con chung Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng; Giao con chung Bùi Tuấn A, sinh ngày 27/2/2010 cho A Bùi Văn L nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do đương sự không yêu cầu.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 170; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 54; Điều 56; Điều 57; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T,

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với A Bùi Văn L.

Về con chung: Giao con chung Bùi Thị M, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2008 cho cho chị Nguyễn Thị T là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Giao con chung Bùi Tuấn A, sinh ngày 27/2/2010 cho A Bùi Văn L là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày tuyên án hôm nay cho đến khi các con thành niên và tự lập được hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và tài sản để tự nuôi mình. A L và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và áp dụng việc cấp dưỡng nuôi con chung; Chị Nguyễn Thị T và A Bùi Văn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007804 ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh Gia Lai. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07/6/2022), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án. Riêng bị đơn A Bùi Văn L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. PT;
- Chi cục THADS (khi án có hiệu lực);
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- UBND xã C A T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
Đã ký

Ksor Juh